TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HB** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 11/2020/DS-ST
Ngày: 14-8-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HB, TỈNH BẠC LIÊU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Diễm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Tấn Phước
2. Ông Nguyễn Văn Miên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện HB.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HB, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên toà:* Bà Dương Thục Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện HB, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1972
Địa chỉ: Số nhà 065, ấp BM, xã VMB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (T1), sinh năm 1980
Địa chỉ: Ấp BM, xã VMB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1968
+ Bà Phan Ngọc M1, sinh năm 1975
Địa chỉ: Ấp BM, xã VMB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông M, ông T, bà M1 có mặt; ông P có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc M trình bày: Vào ngày 16/4/2020 vợ chồng ông có nhờ anh ruột là Trần Ngọc P tìm người thu mua lúa để giúp vợ chồng ông bán lúa. Bởi vì trước đây ông có hợp đồng bán lúa cho ông Sơn Đ, ông Đ có đặt cọc

trước nhưng sau đó ông Đ cho rằng lúa xấu nên bỏ cọc và không lấy lúa. Do đó, ông P giới thiệu ông Nguyễn Văn T (T1) mua lúa của vợ chồng ông. Buổi trưa ngày 16/4/2020 thì ông T (T1) có đến xem lúa và gặp ông. Giá mua lúa thì ông P là người trực tiếp báo giá cho ông, nên khi ông T đến nhận lúa thì vợ ông giao lúa chứ không nói gì với ông T. Do vợ ông là người trực tiếp giao lúa cho ông T và ông T nói với vợ ông lát sau sẽ quay lại trả tiền, nhưng sau đó không quay lại trả tiền. Nay ông yêu cầu ông T trả cho vợ chồng ông số tiền 33.166.800 đồng, do ông T đã nhận của ông 6.142 ký lúa, với giá 5.400 đồng/ 01 ký.

Ông Nguyễn Văn T (T1) trình bày: Trong năm 2019 ông Trần Ngọc P nhiều lần cùng ông giao dịch thu mua lúa (ông P làm trung gian). Ông P có nợ lại ông tổng số tiền 32.000.000 đồng. Do đó, đến ngày 17/4/2020 ông P bán cho ông số lúa của 04 hộ dân gồm: Ông 6 chiến 16.362 ký; Kiệt 7.340 ký; Giang 4.147 ký; M: 6.141 ký, với giá 5.900 đồng/ 01 ký. Ông P có nghĩa vụ trực tiếp giao dịch với các hộ dân và sau đó trực tiếp giao lúa lại cho ông. Đối với các hộ dân C, K, G thì ông đã trả tiền xong. Riêng hộ của ông M ông không trả tiền và sau khi lấy lúa thì ông có điện thoại nói với ông P là ông trừ tiền ông P nợ ông (Trước khi giao dịch với ông P thì ông không có nói việc sẽ trừ tiền ông P nợ ông). Do ông không trực tiếp giao dịch với ông M nên không đồng ý trả tiền cho ông M. Căn cứ Camera mà ông M xuất trình tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa thì ông thừa nhận có đến cùng ông P để nhận lúa do vợ ông M trực tiếp giao. Mặc khác, ông thừa nhận ông cũng làm trung gian thu mua lúa của 04 hộ dân nêu trên và chủ Ghe (người mua lúa) đã thanh toán cho ông đủ số tiền thu mua lúa của 04 hộ đó. Chỉ vì ông P nợ ông mà không có thiện chí trả nên ông không trả tiền ông M để trừ vào tiền nợ của ông P.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quanthực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung:

Trên cơ sở lời trình bày của ông M và sự thừa nhận của ông T về việc ông T có đến xem và nhận số lúa 6.142 ký do vợ ông M giao;Cả ông T và ông P đều xác định ông T không có đưa tiền cho ông P để trả ông M;ông T thừa nhận hình ảnh trong camere là của ông. Có căn cứ xác định giao dịch giữa vợ chồng ông M và ông T là có xảy ra trên thực tế. Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M. Buộc ông T (T1) có nghĩa vụ trả cho ông M và bà M1 số tiền 33.166.800 đồng. Buộc ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Ngọc M khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán với anh Nguyễn Văn T (T1) trú tại ấp BM, xã VMB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HB.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông M cho rằng thông qua ông P thì ông có thực hiện giao dịch mua bán lúa với ông T. Cụ thể ông P làm trung gian giới thiệu ông T mua lúa của vợ chồng ông và ông T trực tiếp thuê người đến nhận lúa. Ông T thừa nhận có cho người đến nhận lúa của ông M nhưng thông qua giao dịch với ông P và cho rằng đó là lúa do ông P bán cho ông. Đồng thời, ông T cung cấp giấy do những người thu mua lúa ghi lại tên của những người đã giao lúa, trong đó có ông M. Theo ông T thì cùng ngày ông thu mua lúa do ông P trực tiếp giao dịch là 04 hộ dân nhưng đã trực tiếp trả tiền cho 03 hộ dân chỉ không trả tiền cho ông M với mục đích để trừ tiền ông P nợ và việc trừ nợ của ông P cũng không nói trước với ông M và vợ chồng ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông T thuê người trực tiếp đến nhận lúa của vợ chồng ông M là có xảy ra trên thực tế. Mặc dù ông T cho rằng không trực tiếp thỏa thuận mua bán với vợ chồng ông M nhưng thừa nhận đó là lúa của vợ chồng ông M nên việc lấy lúa của vợ chồng ông M để trừ nợ cho ông P khi không được sự đồng ý trước của vợ chồng ông M là hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận. Ông T thống nhất với lời trình bày của ông M về số lúa đã nhận là 6.142 ký và số tiền 33.166.800 đồng. Tại phiên tòa, ông T đồng ý trả tiền cho ông M nhưng với điều kiện khi nào ông đòi được tiền nợ từ ông P. Xét thấy, điều kiện ông T nại ra là không có căn cứ. Cần buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền đã thu mua lúa của ông M và bà M1 theo sự thống nhất của các bên là 33.166.800 đồng.

[3]Những phân tích, nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của ông M được chấp nhận nên cần buộc ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 92,Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc M.

1. Buộc ông Nguyễn Văn T (T1) phải trả cho ông Trần Ngọc M và bà Phan Thị M1 số tiền 33.166.800 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.658.340 đồng. Ông Trần Ngọc M không phải nộp án phí, ông M đã dự nộp tạm ứng án phí 829.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006165ngày12/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HB được hoàn lại đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự**;**
- VKSND huyện HB;
- Cơ quan THA huyện HB;
- Lưu: HS; VT-TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Ngọc Diễm